

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước
thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân nguồn vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ điều chỉnh Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 778/QĐ-TTg ngày 16

tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 của các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 – 2025; Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức vốn đối ứng từ nguồn vốn sự nghiệp ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày 07 tháng 11 năm 2024 Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Xét Tờ trình số 006/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 30/BC-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng

bào dân tộc thiểu số và miền núi, số tiền: 262.066 triệu đồng (*Hai trăm sáu mươi hai tỷ, không trăm sáu mươi sáu triệu đồng*), trong đó:

- Từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung tại Quyết định số 778/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ: 238.166 triệu đồng.

- Từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2025 đối ứng cho Chương trình: 23.900 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục I, II đính kèm)

Điều 2. Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, số tiền: 217.245 triệu đồng (*Hai trăm mười bảy tỷ, hai trăm bốn mươi lăm triệu đồng*), trong đó:

- Từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung tại Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ: 198.481 triệu đồng;

- Từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2025 đối ứng cho Chương trình: 18.764 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục III, IV đính kèm)

Điều 3. Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, số tiền: 116.598 triệu đồng (*Một trăm mười sáu tỷ, năm trăm chín mươi tám triệu đồng*), trong đó:

- Từ nguồn kinh phí giao thực hiện năm 2025 tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 93.598 triệu đồng, trong đó:

+ Từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung: 46.799 triệu đồng;

+ Từ nguồn ngân sách tỉnh đối ứng: 46.799 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục V, Va, Vb đính kèm)

- Từ nguồn ngân sách tỉnh đối ứng năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025: 23.000 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục VI đính kèm)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, tính chính xác, trung thực của từng số liệu, số vốn, nội dung; đảm bảo đúng quy định của pháp luật về Luật Đầu tư

công, Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị định của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội; đúng nguyên tắc phân bổ vốn tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và các quy định pháp luật khác liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

Phụ lục I
TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị/Dự án	Tổng cộng	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	Dự án 3 - Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi ngiệp và thu hút đầu tư vùng ĐBDTTS và MN	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự ngiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Dự án 9 - Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng ĐBDTTS và MN	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình				
							Tổng	Trong đó						Tổng	Trong đó			
								Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng ĐBDTTS	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng ĐBDTTS và MN						Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS và MN	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và CT	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng ĐBDTTS và MN	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình
TỔNG CỘNG		262,066	14,899	7,490	62,698	97,199	40,925	6,273	2,406	32,246	3,602	8,284	12,365	4,213	10,391	10,048	173	170
I	Cấp tỉnh	20,542	-	-	-	-	3,034	628	2,406	-	1,981	8,284	4,356	800	2,087	1,822	95	170
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	4,372					2,306		2,306					800	1,266	1,266		
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	170													170			170
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	628					628	628										
4	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	2,380								1,981					399	399		
5	Sở Y tế	8,284									8,284							
6	Sở Tư pháp	132													132	132		
7	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	125					100		100						25	25		
8	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	4,356										4,356						
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	95													95		95	
II	Cấp xã	241,524	14,899	7,490	62,698	97,199	37,891	5,645	-	32,246	1,621	-	8,009	3,413	8,304	8,226	78	-
1	Xã Hòa Phú	363					280			280	32			30	21	21		
2	Phường Buôn Ma Thuột	140					140			140								
3	Phường Tân An	530	15				420			420	32			40	23	23		
4	Phường Tân Lập	155					140			140					15	15		
5	Phường Thành Nhất	579					579	439		140								
6	Phường Ea Kao	398	15				280			280	32			30	41	41		
7	Xã Ea Drông	1,860	57		267	1,098	200			200	32		111	45	50	50		
8	Phường Buôn Hồ	526	30				369	219		150	32			45	50	50		
9	Phường Cư Bao	357	30				200			200	32			45	50	50		
10	Xã Ea Súp	7,334	903		3,000	1,800	905	685		220	76		300	100	250	250		
11	Xã Ea Rôk	8,810	900		3,000	4,000	200			200	60		300	100	250	250		

12	Xã Ea Bung	6,491	150		782	5,300	80			80			68	31	80	80		
13	Xã Ia Rvê	2,436	450		1,000	500	100			100			236	50	100	100		
14	Xã Ia Lốp	2,286	300		1,000	500	100			100			236	50	100	100		
15	Xã Ea Wer	5,357	500		2,100	2,100	78	78			45		266	68	200	200		
16	Xã Ea Nuôl	6,342	738		2,142	2,800	76	76			45		266	68	207	207		
17	Xã Buôn Đôn	7,158	500		2,100	3,900	76	76			46		268	68	200	200		
18	Xã Quảng Phú	881	104				518	220		298			19	38	202	202		
19	Xã Cư M'gar	962	104			300	298			298			19	39	202	202		
20	Xã Ea Tul	1,031	105			300	298			298	68		19	39	202	202		
21	Xã Ea Kiết	1,179	104		408	110	298			298			18	39	202	202		
22	Xã Ea M'droh	867	105		204		298			298			18	39	203	203		
23	Xã Cuôr Đăng	961	104			300	298			298			18	39	202	202		
24	Xã Pong Drang	924	30		300		260			260	19		109	81	125	107	18	
25	Xã Krông Búk	4,249	130		800	2,258	616	246		370	45		140	110	150	120	30	
26	Xã Cư Pong	3,743	128		800	1,800	570	200		370	45		140	110	150	120	30	
27	Xã Ea Khăl	2,691		749	573	1,070	120			120	30		89	30	30	30		
28	Xã Ea Drăng	4,171	99		573	3,200	120			120	30		89	30	30	30		
29	Xã Ea Wy	1,622		749	574		120			120	30		89	30	30	30		
30	Xã Ea H'leo	972	100		573		120			120	30		89	30	30	30		
31	Xã Ea Hiao	972	100		573		120			120	30		89	30	30	30		
32	Xã Krông Năng	4,358	300		1,240	1,800	585	219		366	30		180	50	173	173		
33	Xã Dliêya	4,917	294		1,240	2,700	300			300	30		180		173	173		
34	Xã Tam Giang	1,798	450		620		300			300	30		180	48	170	170		
35	Xã Phú Xuân	8,058	900		1,875	4,490	300			300	33		183	100	177	177		
36	Xã Krông Pắc	2,593	200				2,068	30		2,038	25		110	40	150	150		
37	Xã Ea Knuêc	2,520	400				1,830	30		1,800			100	30	160	160		
38	Xã Tân Tiến	4,655	728	748	600		2,240	40		2,200	29		120	40	150	150		
39	Xã Ea Phê	8,672	554	750	500	4,443	2,040	40		2,000	25		120	40	200	200		
40	Xã Ea Kly	2,690	400		500		1,530	30		1,500			80	30	150	150		
41	Xã Vụ Bôn	7,165	700		2,460	1,637	2,050	50		2,000	30		109	36	143	143		
42	Xã Ea Kar	497					324	238		86			93	40	40	40		
43	Xã Ea Knốp	6,479	399		2,100	3,440	180			180			280	40	40	40		
44	Xã Ea Păl	3,324			1,200	1,650	180			180	54		160	40	40	40		
45	Xã Ea Ô	3,236	216		1,200	1,400	180			180			160	40	40	40		
46	Xã Cư Yang	6,068	399		2,100	3,029	180			180			280	40	40	40		
47	Xã M'Drăk	4,555	169		1,080	2,300	706	166		540	10		145	45	100	100		
48	Xã Ea Riêng	2,943	150		1,080	700	706	166		540	10		145	45	107	107		
49	Xã Cư M'ta	6,374	150		1,660	2,930	1,156	282		874	21		240	70	147	147		
50	Xã Krông Ấ	4,544	150		1,660	1,100	1,156	282		874	21		240	70	147	147		
51	Xã Cư P rao	2,846	100		1,580		756	216		540	10		195	65	140	140		
52	Xã Ea Trang	7,924	150		1,589	5,000	762	216		546	10		202	71	140	140		
53	Xã Hòa Sơn	6,900	120		2,000	2,900	1,430	130		1,300	50		250		150	150		
54	Xã Dang Kang	5,725	145		1,500	1,700	1,930	130		1,800			250	100	100	100		

55	Xã Krông Bông																
56	Xã Yang Mao	8,752	150	500	2,000	2,700	2,852	260		2,592		250	100	200	200		
57	Xã Cư Pui	9,806	150	998	2,036	3,200	2,831	139		2,692	59	251	124	157	157		
58	Xã Liên Sơn Lấp	8,833	300	749	1,800	5,648					136			200	200		
59	Xã Đăk Liêng	5,049	300	749	1,800	2,000								200	200		
60	Xã Nam Ka	4,252	177		1,500	1,900	250	250					255	170	170		
61	Xã Đăk Phoi	8,849	300	749	1,800	5,600						200		200	200		
62	Xã Krông Nô	3,042	180	749	1,680		250	250						183	183		
63	Xã Ea Ning	402	89				100			100	18	25	70	100	100		
64	Xã Dray Bhang	397	89				100			100	18	30	60	100	100		
65	Xã Ea Ktur	1,252	89			850	100			100	18	25	70	100	100		
66	Xã Krông Ana	954	23		176	400	242	242			18	26	23	46	46		
67	Xã Dư Kmal	2,163	46		353	1,536					38	54	46	90	90		
68	Xã Ea Na	2,585	131		1,000	810					107	150	131	256	256		

Phụ lục II**CHI TIẾT PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025***(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh
Đắk Lắk)**ĐVT: Triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
	Tổng số	262,066	238,166	23,900
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	14,899	14,899	-
1	Phường Tân An	15.00	15	-
2	Phường Ea Kao	15.00	15	-
3	Xã Ea Drông	57.00	57	-
4	Phường Buôn Hồ	30.00	30	-
5	Phường Cư Bao	30.00	30	-
6	Xã Ea Súp	903.00	903	-
7	Xã Ea Rôk	900.00	900	-
8	Xã Ea Bung	150.00	150	-
9	Xã Ia Rvê	450.00	450	-
10	Xã Ia Lốp	300.00	300	-
11	Xã Ea Wer	500.00	500	-
12	Xã Ea Nuôl	738.00	738	-
13	Xã Buôn Đôn	500.00	500	-
14	Xã Quảng Phú	104.00	104	-
15	Xã Cư M'gar	104.00	104	-
16	Xã Ea Tul	105.00	105	-
17	Xã Ea Kiết	104.00	104	-
18	Xã Ea M'droh	105.00	105	-
19	Xã Cuôr Đăng	104.00	104	-
20	Xã Pong Drang	30.00	30	-
21	Xã Krông Búk	130.00	130	-
22	Xã Cư Pong	128.00	128	-
23	Xã Ea Drăng	99.00	99	-
24	Xã Ea H'leo	100.00	100	-
25	Xã Ea Hiao	100.00	100	-
26	Xã Krông Năng	300.00	300	-
27	Xã Dliêya	294.00	294	-
28	Xã Tam Giang	450.00	450	-
29	Xã Phú Xuân	900.00	900	-
30	Xã Krông Pắc	200.00	200	-
31	Xã Ea Knuéc	400.00	400	-
32	Xã Tân Tiến	728.00	728	-
33	Xã Ea Phê	554.00	554	-
34	Xã Ea Kly	400.00	400	-
35	Xã Vụ Bôn	700.00	700	-
36	Xã Ea Knốp	399.00	399	-
37	Xã Ea Ô	216.00	216	-
38	Xã Cư Yang	399.00	399	-
39	Xã M'Drăk	169.00	169	-
40	Xã Ea Riêng	150.00	150	-
41	Xã Cư M'ta	150.00	150	-

42	Xã Krông Ấ	150.00	150	-
43	Xã Cư Pao	100.00	100	-
44	Xã Ea Trang	150.00	150	-
45	Xã Hòa Sơn	120.00	120	-
46	Xã Dang Kang	145.00	145	-
47	Xã Yang Mao	150.00	150	-
48	Xã Cư Pui	150.00	150	-
49	Xã Liên Sơn Lắc	300.00	300	-
50	Xã Đăk Liêng	300.00	300	-
51	Xã Nam Ka	177.00	177	-
52	Xã Đăk Phoi	300.00	300	-
53	Xã Krông Nô	180.00	180	-
54	Xã Ea Ning	89.00	89	-
55	Xã Dray Bhang	89.00	89	-
56	Xã Ea Ktur	89.00	89	-
57	Xã Krông Ana	23.00	23	-
58	Xã Dur Kmăl	46.00	46	-
59	Xã Ea Na	131.00	131	-
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	7,490	7,490	-
1	Xã Ea Khăl	749.00	749	-
2	Xã Ea Wy	749.00	749	-
3	Xã Tân Tiến	748.00	748	-
4	Xã Ea Phê	750.00	750	-
5	Xã Yang Mao	500.00	500	-
6	Xã Cư Pui	998.00	998	-
7	Xã Liên Sơn Lắc	749.00	749	-
8	Xã Đăk Liêng	749.00	749	-
9	Xã Đăk Phoi	749.00	749	-
10	Xã Krông Nô	749.00	749	-
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	62,698	62,698	-
1	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	62,698	62,698	-
1	Xã Ea Drông	267.00	267	-
2	Xã Ea Súp	3,000.00	3,000	-
3	Xã Ea Rôk	3,000.00	3,000	-
4	Xã Ea Bung	782.00	782	-
5	Xã Ia Rvê	1,000.00	1,000	-
6	Xã Ia Lốp	1,000.00	1,000	-
7	Xã Ea Wer	2,100.00	2,100	-
8	Xã Ea Nuôl	2,142.00	2,142	-
9	Xã Buôn Đôn	2,100.00	2,100	-
10	Xã Ea Kiết	408.00	408	-
11	Xã Ea M'droh	204.00	204	-
12	Xã Pong Drang	300.00	300	-

13	Xã Krông Búk	800.00	800	-
14	Xã Cư Pong	800.00	800	-
15	Xã Ea Khál	573.00	573	-
16	Xã Ea Drăng	573.00	573	-
17	Xã Ea Wy	574.00	574	-
18	Xã Ea H'leo	573.00	573	-
19	Xã Ea Hiao	573.00	573	-
20	Xã Krông Năng	1,240.00	1,240	-
21	Xã Dliêya	1,240.00	1,240	-
22	Xã Tam Giang	620.00	620	-
23	Xã Phú Xuân	1,875.00	1,875	-
24	Xã Tân Tiến	600.00	600	-
25	Xã Ea Phê	500.00	500	-
26	Xã Ea Kly	500.00	500	-
27	Xã Vụ Bôn	2,460.00	2,460	-
28	Xã Ea Knốp	2,100.00	2,100	-
29	Xã Ea Păl	1,200.00	1,200	-
30	Xã Ea Ô	1,200.00	1,200	-
31	Xã Cư Yang	2,100.00	2,100	-
32	Xã M'Drăk	1,080.00	1,080	-
33	Xã Ea Riêng	1,080.00	1,080	-
34	Xã Cư M'ta	1,660.00	1,660	-
35	Xã Krông Ấ	1,660.00	1,660	-
36	Xã Cư Prao	1,580.00	1,580	-
37	Xã Ea Trang	1,589.00	1,589	-
38	Xã Hòa Sơn	2,000.00	2,000	-
39	Xã Dang Kang	1,500.00	1,500	-
40	Xã Yang Mao	2,000.00	2,000	-
41	Xã Cư Pui	2,036.00	2,036	-
42	Xã Liên Sơn Lăk	1,800.00	1,800	-
43	Xã Đăk Liêng	1,800.00	1,800	-
44	Xã Nam Ka	1,500.00	1,500	-
45	Xã Đăk Phoi	1,800.00	1,800	-
46	Xã Krông Nô	1,680.00	1,680	-
47	Xã Krông Ana	176.00	176	-
48	Xã Dur Kmăl	353.00	353	-
49	Xã Ea Na	1,000.00	1,000	-
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	97,199	73,299	23,900
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	97,199	73,299	23,900
1	Xã Ea Drông	1,098.00	1,098	-
2	Xã Ea Súp	1,800.00	1,800	-
3	Xã Ea Rók	4,000.00	548	3,452
4	Xã Ea Bung	5,300.00	-	5,300
5	Xã Ia Rvê	500.00	500	-
6	Xã Ia Lốp	500.00	500	-
7	Xã Ea Wer	2,100.00	2,100	-

8	Xã Ea Nuôl	2,800.00	2,800	-
9	Xã Buôn Đôn	3,900.00	3,900	-
10	Xã Cư M'gar	300.00	300	-
11	Xã Ea Tul	300.00	300	-
12	Xã Ea Kiết	110.00	110	-
13	Xã Cuôr Đăng	300.00	300	-
14	Xã Krông Búk	2,258.00	2,258	-
15	Xã Cư Pong	1,800.00	1,800	-
16	Xã Ea Khăl	1,070.00	1,070	-
17	Xã Ea Drăng	3,200.00	3,200	-
18	Xã Krông Năng	1,800.00	1,800	-
19	Xã Dliêya	2,700.00	2,700	-
20	Xã Phú Xuân	4,490.00	4,490	-
21	Xã Ea Phê	4,443.00	4,443	-
22	Xã Vụ Bôn	1,637.00	1,637	-
23	Xã Ea Knốp	3,440.00	3,440	-
24	Xã Ea Păl	1,650.00	1,650	-
25	Xã Ea Ô	1,400.00	1,400	-
26	Xã Cư Yang	3,029.00	3,029	-
27	Xã M'Drăk	2,300.00	2,300	-
28	Xã Ea Riêng	700.00	700	-
29	Xã Cư M'ta	2,930.00	2,930	-
30	Xã Krông Ấ	1,100.00	1,100	-
31	Xã Ea Trang	5,000.00	5,000	-
32	Xã Hòa Sơn	2,900.00	2,900	-
33	Xã Dang Kang	1,700.00	1,700	-
34	Xã Yang Mao	2,700.00	2,700	-
35	Xã Cư Pui	3,200.00	3,200	-
36	Xã Liên Sơn Lăk	5,648.00	-	5,648
37	Xã Đăk Liêng	2,000.00	-	2,000
38	Xã Nam Ka	1,900.00	-	1,900
39	Xã Đăk Phoi	5,600.00	-	5,600
40	Xã Ea Ktur	850.00	850	-
41	Xã Krông Ana	400.00	400	-
42	Xã Dur Kmăl	1,536.00	1,536	-
43	Xã Ea Na	810.00	810	-
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	40,925	40,925	0
V.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	6,273	6,273	0
A	Cấp tỉnh	628	628	0
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	628	628	-
B	Cấp xã	5,645	5,645	-
1	Phường Thành Nhất	439.00	439	-
2	Phường Buôn Hồ	219.00	219	-
3	Xã Ea Súp	685.00	685	-
4	Xã Ea Wer	78.00	78	-

5	Xã Ea Nuôl	76.00	76	-
6	Xã Buôn Đôn	76.00	76	-
7	Xã Quảng Phú	220.00	220	-
8	Xã Krông Búk	246.00	246	-
9	Xã Cư Pong	200.00	200	-
10	Xã Krông Năng	219.00	219	-
11	Xã Krông Pắc	30.00	30	-
12	Xã Ea Knuéc	30.00	30	-
13	Xã Tân Tiến	40.00	40	-
14	Xã Ea Phê	40.00	40	-
15	Xã Ea Kly	30.00	30	-
16	Xã Vụ Bôn	50.00	50	-
17	Xã Ea Kar	238.00	238	-
18	Xã M'Đrăk	166.00	166	-
19	Xã Ea Riêng	166.00	166	-
20	Xã Cư M'ta	282.00	282	-
21	Xã Krông Ấ	282.00	282	-
22	Xã Cư Prao	216.00	216	-
23	Xã Ea Trang	216.00	216	-
24	Xã Hòa Sơn	130.00	130	-
25	Xã Dang Kang	130.00	130	-
26	Xã Yang Mao	260.00	260	-
27	Xã Cư Pui	139.00	139	-
28	Xã Nam Ka	250.00	250	-
29	Xã Krông Nô	250.00	250	-
30	Xã Krông Ana	242.00	242	-
V.2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2,406	2,406	0
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	2,306	2,306	
2	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	100	100	
V.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	32,246	32,246	-
1	Xã Hòa Phú	280.00	280	-
2	Phường Buôn Ma Thuột	140.00	140	-
3	Phường Tân An	420.00	420	-
4	Phường Tân Lập	140.00	140	-
5	Phường Thành Nhất	140.00	140	-
6	Phường Ea Kao	280.00	280	-
7	Xã Ea Drông	200.00	200	-
8	Phường Buôn Hồ	150.00	150	-
9	Phường Cư Bao	200.00	200	-
10	Xã Ea Súp	220.00	220	-
11	Xã Ea Rók	200.00	200	-
12	Xã Ea Bung	80.00	80	-
13	Xã Ia Rvê	100.00	100	-
14	Xã Ia Lốp	100.00	100	-
15	Xã Quảng Phú	298.00	298	-

16	Xã Cư M'gar	298.00	298	-
17	Xã Ea Tul	298.00	298	-
18	Xã Ea Kiết	298.00	298	-
19	Xã Ea M'droh	298.00	298	-
20	Xã Cuôr Đăng	298.00	298	-
21	Xã Pong Drang	260.00	260	-
22	Xã Krông Búk	370.00	370	-
23	Xã Cư Pong	370.00	370	-
24	Xã Ea Khăl	120.00	120	-
25	Xã Ea Drăng	120.00	120	-
26	Xã Ea Wy	120.00	120	-
27	Xã Ea H'leo	120.00	120	-
28	Xã Ea Hiao	120.00	120	-
29	Xã Krông Năng	366.00	366	-
30	Xã Dliêya	300.00	300	-
31	Xã Tam Giang	300.00	300	-
32	Xã Phú Xuân	300.00	300	-
33	Xã Krông Pắc	2,038.00	2,038	-
34	Xã Ea Knuêc	1,800.00	1,800	-
35	Xã Tân Tiên	2,200.00	2,200	-
36	Xã Ea Phê	2,000.00	2,000	-
37	Xã Ea Kly	1,500.00	1,500	-
38	Xã Vụ Bôn	2,000.00	2,000	-
39	Xã Ea Kar	86.00	86	-
40	Xã Ea Knốp	180.00	180	-
41	Xã Ea Păl	180.00	180	-
42	Xã Ea Ô	180.00	180	-
43	Xã Cư Yang	180.00	180	-
44	Xã M'Drăk	540.00	540	-
45	Xã Ea Riêng	540.00	540	-
46	Xã Cư M'ta	874.00	874	-
47	Xã Krông Ấ	874.00	874	-
48	Xã Cư Prao	540.00	540	-
49	Xã Ea Trang	546.00	546	-
50	Xã Hòa Sơn	1,300.00	1,300	-
51	Xã Dang Kang	1,800.00	1,800	-
52	Xã Yang Mao	2,592.00	2,592	-
53	Xã Cư Pui	2,692.00	2,692	-
54	Xã Ea Ning	100.00	100	-
55	Xã Dray Bhang	100.00	100	-
56	Xã Ea Ktur	100.00	100	-
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	3,602	3,602	0
A	Cấp tỉnh	1,981	1,981	0
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1,981	1,981	-
B	Cấp xã	1,621	1,621	-
1	Xã Hòa Phú	32.00	32	-
2	Phường Tân An	32.00	32	-
3	Phường Ea Kao	32.00	32	-
4	Xã Ea Drông	32.00	32	-
5	Phường Buôn Hồ	32.00	32	-
6	Phường Cư Bao	32.00	32	-

7	Xã Ea Súp	76.00	76	-
8	Xã Ea Rôk	60.00	60	-
9	Xã Ea Wer	45.00	45	-
10	Xã Ea Nuôl	45.00	45	-
11	Xã Buôn Đôn	46.00	46	-
12	Xã Ea Tul	68.00	68	-
13	Xã Pong Drang	19.00	19	-
14	Xã Krông Búk	45.00	45	-
15	Xã Cư Pong	45.00	45	-
16	Xã Ea Khăl	30.00	30	-
17	Xã Ea Drăng	30.00	30	-
18	Xã Ea Wy	30.00	30	-
19	Xã Ea H'leo	30.00	30	-
20	Xã Ea Hiao	30.00	30	-
21	Xã Krông Năng	30.00	30	-
22	Xã Dliêya	30.00	30	-
23	Xã Tam Giang	30.00	30	-
24	Xã Phú Xuân	33.00	33	-
25	Xã Krông Pắc	25.00	25	-
26	Xã Tân Tiến	29.00	29	-
27	Xã Ea Phê	25.00	25	-
28	Xã Vụ Bôn	30.00	30	-
29	Xã Ea Păl	54.00	54	-
30	Xã M'Drăk	10.00	10	-
31	Xã Ea Riêng	10.00	10	-
32	Xã Cư M'ta	21.00	21	-
33	Xã Krông Ấ	21.00	21	-
34	Xã Cư Prao	10.00	10	-
35	Xã Ea Trang	10.00	10	-
36	Xã Hòa Sơn	50.00	50	-
37	Xã Cư Pui	59.00	59	-
38	Xã Liên Sơn Lăk	136.00	136	-
39	Xã Ea Ning	18.00	18	-
40	Xã Dray Bhang	18.00	18	-
41	Xã Ea Ktur	18.00	18	-
42	Xã Krông Ana	18.00	18	-
43	Xã Dur Kmăl	38.00	38	-
44	Xã Ea Na	107.00	107	-
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	8,284	8,284	0
1	Sở Y tế	8,284	8,284	-
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	12,365	12,365	0
A	Cấp tỉnh	4,356	4,356	0
1	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	4,356	4,356	-
B	Cấp xã	8,009	8,009	-
1	Xã Ea Drông	111.00	111	-
2	Xã Ea Súp	300.00	300	-
3	Xã Ea Rôk	300.00	300	-

4	Xã Ea Bung	68.00	68	-
5	Xã Ia Rvê	236.00	236	-
6	Xã Ia Lóp	236.00	236	-
7	Xã Ea Wer	266.00	266	-
8	Xã Ea Nuôl	266.00	266	-
9	Xã Buôn Đôn	268.00	268	-
10	Xã Quảng Phú	19.00	19	-
11	Xã Cư M'gar	19.00	19	-
12	Xã Ea Tul	19.00	19	-
13	Xã Ea Kiệt	18.00	18	-
14	Xã Ea M'droh	18.00	18	-
15	Xã Cuôr Đăng	18.00	18	-
16	Xã Pong Drang	109.00	109	-
17	Xã Krông Búk	140.00	140	-
18	Xã Cư Pong	140.00	140	-
19	Xã Ea Khăl	89.00	89	-
20	Xã Ea Drăng	89.00	89	-
21	Xã Ea Wy	89.00	89	-
22	Xã Ea H'leo	89.00	89	-
23	Xã Ea Hiao	89.00	89	-
24	Xã Krông Năng	180.00	180	-
25	Xã Dliêya	180.00	180	-
26	Xã Tam Giang	180.00	180	-
27	Xã Phú Xuân	183.00	183	-
28	Xã Krông Pắc	110.00	110	-
29	Xã Ea Knuêc	100.00	100	-
30	Xã Tân Tiến	120.00	120	-
31	Xã Ea Phê	120.00	120	-
32	Xã Ea Kly	80.00	80	-
33	Xã Vụ Bôn	109.00	109	-
34	Xã Ea Kar	93.00	93	-
35	Xã Ea Knốp	280.00	280	-
36	Xã Ea Păl	160.00	160	-
37	Xã Ea Ô	160.00	160	-
38	Xã Cư Yang	280.00	280	-
39	Xã M'Drăk	145.00	145	-
40	Xã Ea Riêng	145.00	145	-
41	Xã Cư M'ta	240.00	240	-
42	Xã Krông Ấ	240.00	240	-
43	Xã Cư Pao	195.00	195	-
44	Xã Ea Trang	202.00	202	-
45	Xã Hòa Sơn	250.00	250	-
46	Xã Dang Kang	250.00	250	-
47	Xã Yang Mao	250.00	250	-
48	Xã Cư Pui	251.00	251	-
49	Xã Đăk Phoi	200.00	200	-
50	Xã Ea Ning	25.00	25	-
51	Xã Dray Bhang	30.00	30	-
52	Xã Ea Ktur	25.00	25	-
53	Xã Krông Ana	26.00	26	-
54	Xã Dur Kmăl	54.00	54	-
55	Xã Ea Na	150.00	150	-

IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	4,213	4,213	0
1	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4,213	4,213	0
A	Cấp tỉnh	800	800	0
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	800	800	-
B	Cấp xã	3,413	3,413	-
1	Xã Hòa Phú	30.00	30	-
2	Phường Tân An	40.00	40	-
3	Phường Ea Kao	30.00	30	-
4	Xã Ea Drông	45.00	45	-
5	Phường Buôn Hồ	45.00	45	-
6	Phường Cư Bao	45.00	45	-
7	Xã Ea Súp	100.00	100	-
8	Xã Ea Rók	100.00	100	-
9	Xã Ea Bung	31.00	31	-
10	Xã Ia Rvê	50.00	50	-
11	Xã Ia Lốp	50.00	50	-
12	Xã Ea Wer	68.00	68	-
13	Xã Ea Nuôl	68.00	68	-
14	Xã Buôn Đôn	68.00	68	-
15	Xã Quảng Phú	38.00	38	-
16	Xã Cư M'gar	39.00	39	-
17	Xã Ea Tul	39.00	39	-
18	Xã Ea Kiệt	39.00	39	-
19	Xã Ea M'droh	39.00	39	-
20	Xã Cuôr Đăng	39.00	39	-
21	Xã Pong Drang	81.00	81	-
22	Xã Krông Búk	110.00	110	-
23	Xã Cư Pong	110.00	110	-
24	Xã Ea Khăl	30.00	30	-
25	Xã Ea Drăng	30.00	30	-
26	Xã Ea Wy	30.00	30	-
27	Xã Ea H'leo	30.00	30	-
28	Xã Ea Hiao	30.00	30	-
29	Xã Krông Năng	50.00	50	-
30	Xã Tam Giang	48.00	48	-
31	Xã Phú Xuân	100.00	100	-
32	Xã Krông Pắc	40.00	40	-
33	Xã Ea Knuéc	30.00	30	-
34	Xã Tân Tiến	40.00	40	-
35	Xã Ea Phê	40.00	40	-
36	Xã Ea Kly	30.00	30	-
37	Xã Vụ Bôn	36.00	36	-
38	Xã Ea Kar	40.00	40	-
39	Xã Ea Knốp	40.00	40	-
40	Xã Ea Păl	40.00	40	-
41	Xã Ea Ô	40.00	40	-
42	Xã Cư Yang	40.00	40	-
43	Xã M'Drăk	45.00	45	-

44	Xã Ea Riêng	45.00	45	-
45	Xã Cư M'ta	70.00	70	-
46	Xã Krông Ấ	70.00	70	-
47	Xã Cư Prao	65.00	65	-
48	Xã Ea Trang	71.00	71	-
49	Xã Dang Kang	100.00	100	-
50	Xã Yang Mao	100.00	100	-
51	Xã Cư Pui	124.00	124	-
52	Xã Nam Ka	255.00	255	-
53	Xã Ea Ning	70.00	70	-
54	Xã Dray Bhang	60.00	60	-
55	Xã Ea Ktur	70.00	70	-
56	Xã Krông Ana	23.00	23	-
57	Xã Dur Kmäl	46.00	46	-
58	Xã Ea Na	131.00	131	-
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	10,391	10,391	0
X.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.	10,048	10,048	0
A	Cấp tỉnh	1,822	1,822	0
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	1,266	1,266	-
2	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	25	25	-
3	Sở Tư pháp	132	132	-
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	399	399	-
B	Cấp xã	8,226	8,226	-
1	Xã Hòa Phú	21.00	21	-
2	Phường Tân An	23.00	23	-
3	Phường Tân Lập	15.00	15	-
4	Phường Ea Kao	41.00	41	-
5	Xã Ea Drông	50.00	50	-
6	Phường Buôn Hồ	50.00	50	-
7	Phường Cư Bao	50.00	50	-
8	Xã Ea Súp	250.00	250	-
9	Xã Ea Rók	250.00	250	-
10	Xã Ea Bung	80.00	80	-
11	Xã Ia Rvê	100.00	100	-
12	Xã Ia Lóp	100.00	100	-
13	Xã Ea Wer	200.00	200	-
14	Xã Ea Nuôl	207.00	207	-
15	Xã Buôn Đôn	200.00	200	-

16	Xã Quảng Phú	202.00	202	-
17	Xã Cư M'gar	202.00	202	-
18	Xã Ea Tul	202.00	202	-
19	Xã Ea Kiết	202.00	202	-
20	Xã Ea M'droh	203.00	203	-
21	Xã Cuôr Đăng	202.00	202	-
22	Xã Pong Drang	107.00	107	-
23	Xã Krông Búk	120.00	120	-
24	Xã Cư Pong	120.00	120	-
25	Xã Ea Khăl	30.00	30	-
26	Xã Ea Drăng	30.00	30	-
27	Xã Ea Wy	30.00	30	-
28	Xã Ea H'leo	30.00	30	-
29	Xã Ea Hiao	30.00	30	-
30	Xã Krông Năng	173.00	173	-
31	Xã Dliêya	173.00	173	-
32	Xã Tam Giang	170.00	170	-
33	Xã Phú Xuân	177.00	177	-
34	Xã Krông Pắc	150.00	150	-
35	Xã Ea Knuêc	160.00	160	-
36	Xã Tân Tiến	150.00	150	-
37	Xã Ea Phê	200.00	200	-
38	Xã Ea Kly	150.00	150	-
39	Xã Vụ Bôn	143.00	143	-
40	Xã Ea Kar	40.00	40	-
41	Xã Ea Knốp	40.00	40	-
42	Xã Ea Păl	40.00	40	-
43	Xã Ea Ô	40.00	40	-
44	Xã Cư Yang	40.00	40	-
45	Xã M'Drăk	100.00	100	-
46	Xã Ea Riêng	107.00	107	-
47	Xã Cư M'ta	147.00	147	-
48	Xã Krông Ấ	147.00	147	-
49	Xã Cư Prao	140.00	140	-
50	Xã Ea Trang	140.00	140	-
51	Xã Hòa Sơn	150.00	150	-
52	Xã Dang Kang	100.00	100	-
53	Xã Yang Mao	200.00	200	-
54	Xã Cư Pui	157.00	157	-
55	Xã Liên Sơn Lăk	200.00	200	-
56	Xã Đăk Liêng	200.00	200	-
57	Xã Nam Ka	170.00	170	-
58	Xã Đăk Phoi	200.00	200	-
59	Xã Krông Nô	183.00	183	-
60	Xã Ea Ning	100.00	100	-
61	Xã Dray Bhang	100.00	100	-
62	Xã Ea Ktur	100.00	100	-
63	Xã Krông Ana	46.00	46	-
64	Xã Dur Kmăl	90.00	90	-
65	Xã Ea Na	256.00	256	-

X.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	173	173	0
A	Cấp tỉnh	95	95	0
1	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	95	95	-
B	Cấp xã	78	78	-
1	Xã Pong Drang	18.00	18	-
2	Xã Krông Búk	30.00	30	-
3	Xã Cư Pong	30.00	30	-
X.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	170	170	-
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	170	170	

Phu lục III
TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo			Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			Ghi chú
			Tổng	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo	Tiểu dự án 2. Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo giai đoạn 2022 - 2025		Tổng	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng	Tổng	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng khó khăn	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững		Tổng	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tổng	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	
	Tổng cộng	217,245	18,656	16,456	2,200	70,500	39,249	34,614	4,635	21,990	14,940	450	6,600	37,750	9,085	6,080	3,005	9,175	5,050	4,125	
A	Kinh phí phân bổ	206,405	18,656	16,456	2,200	70,500	39,249	34,614	4,635	21,990	14,940	450	6,600	37,750	9,085	6,080	3,005	9,175	5,050	4,125	
I	Khôi tỉnh	16,400	-	-	-	-	-	-	-	13,300	11,500	-	1,800	-	2,100	1,600	500	1,000	350	650	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	4,025	-	-	-	-	-	-	-	3,925	3,925	-	-	-	-	-	-	100	50	50	
2	Sở Nội vụ	1,850	-	-	-	-	-	-	-	1,800	-	-	1,800	-	-	-	-	50	-	50	
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,600	1,600	-	-	-	-	-	
4	Sở Y tế	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	100	50	
5	Sở Xây dựng	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	50	
6	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	500	500	200	300	
7	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	-	150	
8	Trường cao đẳng Đắk Lắk	5,100	-	-	-	-	-	-	-	5,100	5,100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Trường cao đẳng y tế Đắk Lắk	2,475	-	-	-	-	-	-	-	2,475	2,475	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Khôi các xã, phường	190,005	18,656	16,456	2,200	70,500	39,249	34,614	4,635	8,690	3,440	450	4,800	37,750	6,985	4,480	2,505	8,175	4,700	3,475	
1	Pường Buôn Hồ	480	-	-	-	300	-	-	-	80	0.0	-	80	-	-	-	-	100	80	20	
2	Pường Buôn Ma Thuột	445	-	-	-	-	60	-	60	220	-	-	220	-	25	25	-	140	100	40	
3	Pường Cư Bao	760	-	-	-	600	-	-	-	60	-	-	60	-	-	-	-	100	60	40	
4	Pường Ea Kào	235	-	-	-	-	50	-	50	70	-	-	70	-	25	25	-	90	60	30	
5	Pường Tân An	225	-	-	-	-	50	-	50	60	-	-	60	-	25	25	-	90	60	30	
6	Pường Tân Lập	195	-	-	-	-	50	-	50	30	-	-	30	-	25	25	-	90	60	30	
7	Pường Thành Nhất	235	-	-	-	-	50	-	50	70	-	-	70	-	25	25	-	90	60	30	
8	Xã Buôn Đôn	2,334	-	-	-	1,000	984	784	200	170	120	-	50	-	100	50	50	80	10	70	
9	Xã Cuôr Đăng	835	-	-	-	640	30	-	30	40	-	-	40	-	45	15	30	80	30	50	
10	Xã Cư Mgar	1,170	-	-	-	440	470	450	20	180	150	-	30	-	30	10	20	50	20	30	
11	Xã Cư M'ta	6,865	2,600	1,500	1,100	1,000	660	600	60	200	75	65	60	2,125	140	110	30	140	80	60	
12	Xã Cư Pong	2,225	-	-	-	1,000	650	650	-	130	-	-	130	-	210	140	70	235	150	85	
13	Xã Cư Pơo	5,575	1,100	-	1,100	900	640	580	60	195	75	60	60	2,475	130	100	30	135	80	55	
14	Xã Cư Pui	3,525	-	-	-	2,000	945	750	195	240	80	-	160	-	165	100	65	175	110	65	
15	Xã Cư Yang	2,510	-	-	-	1,400	700	700	-	170	100	-	70	-	130	100	30	110	100	10	
16	Xã Dang Kang	2,675	-	-	-	1,300	880	700	180	180	80	-	100	-	150	100	50	165	100	65	
17	Xã Diễya	4,005	-	-	-	2,300	950	950	-	180	-	-	180	-	300	200	100	275	200	75	
18	Xã Dray Bhang	2,119	-	-	-	1,170	639	600	39	130	100	-	30	-	110	50	60	70	40	30	
19	Xã Dur Kmál	1,125	-	-	-	465	320	260	60	160	100	-	60	-	90	30	60	90	50	40	
20	Xã Đắk Liêng	3,030	-	-	-	1,550	940	850	90	170	60	-	110	-	150	90	60	220	130	90	

21	Xã Đăk Phoi	2,045	-	-		1,100	560	500	60	130	50	-	80	-	95	50	45	160	100	60	
22	Xã Ea Bung	7,532	-	-		1,800	620	500	120	152	80	12	60	4,700	120	80	40	140	80	60	
23	Xã Ea Drăng	1,550	-	-		1,000	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	50	
24	Xã Ea Drông	760	-	-		600	-	-	-	60	-	-	60	-	-	-	-	100	60	40	
25	Xã Ea Hiao	1,550	-	-		1,000	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	50	
26	Xã Ea H'leo	1,550	-	-		1,000	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	50	
27	Xã Ea Kar	1,155	-	-		900	-	-	-	30	-	-	30	-	130	100	30	95	80	15	
28	Xã Ea Kiết	1,025	-	-		450	470	450	20	25	-	-	25	-	30	10	20	50	20	30	
29	Xã Ea Kly	1,124	-	-		400	480	400	80	90	30	-	60	-	80	50	30	74	60	14	
30	Xã Ea Knốp	1,955	-	-		840	700	700	-	170	100	-	70	-	130	100	30	115	100	15	
31	Xã Ea Knuêc	1,296	-	-		500	500	400	100	110	30	-	80	-	110	70	40	76	60	16	
32	Xã Ea Ktur	2,752	-	-		1,560	852	800	52	130	100	-	30	-	130	50	80	80	40	40	
33	Xã Ea Khâl	1,585	-	-		1,000	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85	-	85	
34	Xã Ea Mdroh	1,615	-	-		900	495	450	45	50	-	-	50	-	65	20	45	105	45	60	
35	Xã Ea Na	2,870	-	-		1,450	975	805	170	200	130	-	70	-	100	30	70	145	50	95	
36	Xã Ea Ning	2,139	-	-		1,170	639	600	39	150	110	-	40	-	110	50	60	70	40	30	
37	Xã Ea Nuôl	5,055	-	-		2,800	1,755	1,500	255	180	130	-	50	-	200	125	75	120	20	100	
38	Xã Ea Ô	2,510	-	-		1,400	700	700	-	170	100	-	70	-	130	100	30	110	100	10	
39	Xã Ea Păl	2,170	-	-		1,060	700	700	-	170	100	-	70	-	130	100	30	110	100	10	
40	Xã Ea Phê	1,557	-	-		500	710	600	110	145	35	-	110	-	115	70	45	87	70	17	
41	Xã Ea Riêng	6,865	1,600	1,600		1,000	770	700	70	210	80	70	60	2,975	170	130	40	140	80	60	
42	Xã Ea Rók	12,232	1,400	1,400		2,200	1,000	800	200	202	110	22	70	7,025	150	100	50	255	160	95	
43	Xã Ea Súp	13,137	1,800	1,800		2,500	1,190	1,000	190	202	110	22	70	7,050	130	80	50	265	160	105	
44	Xã Ea Tul	1,690	-	-		840	490	450	40	200	150	-	50	-	60	20	40	100	40	60	
45	Xã Ea Trang	4,740	1,500	1,500		800	560	500	60	160	60	50	50	1,500	120	90	30	100	60	40	
46	Xã Ea Wer	3,390	-	-		1,800	1,100	900	200	170	120	-	50	-	200	125	75	120	20	100	
47	Xã Ea Wý	1,550	-	-		1,000	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	50	
48	Xã Hòa Phú	215	-	-		-	50	-	50	50	-	-	50	-	25	25	-	90	60	30	
49	Xã Hoà Sơn	2,625	-	-		1,300	830	650	180	180	80	-	100	-	150	100	50	165	100	65	
50	Xã Ia Lóp	7,242	2,500	2,500		1,200	570	500	70	132	70	12	50	2,650	100	70	30	90	50	40	
51	Xã Ia Rvê	7,217	2,500	2,500		1,200	570	500	70	132	70	12	50	2,625	100	70	30	90	50	40	
52	Xã Krông Á	6,480	1,700	1,700		900	670	600	70	195	75	60	60	2,750	140	100	40	125	70	55	
53	Xã Krông Ana	3,255	-	-		1,685	1,135	935	200	170	100	-	70	-	110	40	70	155	50	105	
54	Xã Krông Bông	2,525	-	-		1,200	850	700	150	160	80	-	80	-	150	100	50	165	100	65	
55	Xã Krông Búk	1,855	-	-		900	500	500	-	100	-	-	100	-	185	120	65	170	100	70	
56	Xã Krông Năng	1,905	-	-		900	500	500	-	130	-	-	130	-	200	150	50	175	100	75	
57	Xã Krông Nô	1,040	-	-		500	340	300	40	70	30	-	40	-	50	30	20	80	50	30	
58	Xã Krông Pắc	1,306	-	-		500	510	400	110	95	35	-	60	-	115	70	45	86	70	16	
59	Xã Liên Sơn Lắc	3,040	-	-		1,550	940	850	90	180	70	-	110	-	150	90	60	220	130	90	
60	Xã M'Drăk	5,876	1,956	1,956		900	660	600	60	200	75	65	60	1,875	150	120	30	135	80	55	
61	Xã Nam Ka	1,750	-	-		800	670	600	70	100	40	-	60	-	70	40	30	110	70	40	
62	Xã Pong Drang	1,805	-	-		900	450	450	-	100	-	-	100	-	185	120	65	170	100	70	
63	Xã Phú Xuân	2,105	-	-		1,100	650	650	-	130	-	-	130	-	100	100	-	125	50	75	
64	Xã Quảng Phú	1,215	-	-		930	45	-	45	55	-	-	55	-	70	25	45	115	45	70	
65	Xã Tam Giang	1,805	-	-		900	500	500	-	130	-	-	130	-	150	100	50	125	50	75	
66	Xã Tân Tiến	1,772	-	-		500	910	800	110	155	35	-	120	-	120	70	50	87	70	17	
67	Xã Vụ Bón	3,475	-	-		3,000	120	-	120	145	35	-	110	-	120	70	50	90	70	20	
68	Xã Yang Mao	3,530	-	-		2,000	945	750	195	240	80	-	160	-	165	100	65	180	110	70	
B	Kinh phí còn lại	10,840																			chuyển trả ngân sách Trung ương

Phụ lục IV
CHI TIẾT PHÂN BỐ DỰ TOÁN THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó:		Ghi chú
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
	Tổng cộng	217,245	198,481	18,764	
A	Kinh phí phân bổ	206,405	187,641	18,764	
I	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo	18,656	16,456	2,200	
1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo	16,456	16,456	-	
1	Xã Ea Súp	1,800	1,800		
2	Xã Ea Rôk	1,400	1,400		
3	Xã Ia Rvê	2,500	2,500		
4	Xã Ia Lốp	2,500	2,500		
5	Xã M'Drăk	1,956	1,956		
6	Xã Ea Riêng	1,600	1,600		
7	Xã Cư M'ta	1,500	1,500		
8	Xã Krông Á	1,700	1,700		
9	Xã Ea Trang	1,500	1,500		
2	Tiểu dự án 2. Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo giai đoạn 2022 - 2025	2,200	-	2,200	
1	Xã Cư Pao	1,100		1,100	
2	Xã Cư M'ta	1,100		1,100	
II	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	70,500	64,500	6,000	
1	Phường Buôn Hồ	300	300		
2	Phường Cư Bao	600	600		
3	Xã Ea Drông	600	600		
4	Xã Ea Nuôl	2,800	2,800		
5	Xã Ea Wer	1,800	1,800		
6	Xã Buôn Đôn	1,000		1,000	
7	Xã Ea Ktur	1,560	1,560		

8	Xã Ea Ning	1,170	1,170		
9	Xã Dray Bhang	1,170	1,170		
10	Xã Quảng Phú	930	930		
11	Xã Cư Mgar	440	440		
12	Xã Ea Tul	840	840		
13	Xã Ea Kiết	450	450		
14	Xã Cuôr Đăng	640	640		
15	Xã Ea Mdroh	900	900		
16	Xã Ea Drăng	1,000	1,000		
17	Xã Ea Hiao	1,000	1,000		
18	Xã Ea Khăl	1,000	1,000		
19	Xã Ea H'leo	1,000	1,000		
20	Xã Ea Wy	1,000	1,000		
21	Xã Ea Kar	900	900		
22	Xã Ea Knốp	840	840		
23	Xã Ea Păl	1,060	1,060		
24	Xã Ea Ô	1,400	1,400		
25	Xã Cư Yang	1,400	1,400		
26	Xã Ea Súp	2,500		2,500	
27	Xã Ea Bung	1,800	1,800		
28	Xã Ea Rók	2,200	2,200		
29	Xã Ia Rvê	1,200	1,200		
30	Xã Ia Lốp	1,200	1,200		
31	Xã Krông Ana	1,685	1,685		
32	Xã Dur Kmăl	465	465		
33	Xã Ea Na	1,450	1,450		
34	Xã Hoà Sơn	1,300	1,300		
35	Xã Krông Bông	1,200	1,200		
36	Xã Dang Kang	1,300	1,300		
37	Xã Cư Pui	2,000		2,000	
38	Xã Yang Mao	2,000	2,000		
39	Xã Pong Drang	900	900		
40	Xã Cư Pong	1,000	1,000		
41	Xã Krông Búk	900	900		
42	Xã Krông Năng	900	900		
43	Xã Dliêya	2,300	2,300		
44	Xã Phú Xuân	1,100	1,100		
45	Xã Tam Giang	900	900		
46	Xã Krông Pắc	500	500		
47	Xã Ea Knuéc	500	500		
48	Xã Tân Tiến	500	500		

49	Xã Ea Phê	500	500		
50	Xã Ea Kly	400	400		
51	Xã Vụ Bồn	3,000	3,000		
52	Xã Liên Sơn Lắc	1,550	1,550		
53	Xã Đăk Liêng	1,550	1,550		
54	Xã Đăk Phoi	1,100	1,100		
55	Xã Krông Nô	500		500	
56	Xã Nam Ka	800	800		
57	Xã M'Drăk	900	900		
58	Xã Ea Riêng	1,000	1,000		
59	Xã Cư M'ta	1,000	1,000		
60	Xã Cư Pao	900	900		
61	Xã Krông Á	900	900		
62	Xã Ea Trang	800	800		
III	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	39,249	36,235	3,014	
1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	34,614	31,600	3,014	
1	Xã Ea Nuôl	1,500	1,500		
2	Xã Ea Wer	900	900		
3	Xã Buôn Đôn	784		784	
4	Xã Ea Ktur	800	800		
5	Xã Ea Ning	600	600		
6	Xã Dray Bhang	600	600		
7	Xã Cư Mgar	450	450		
8	Xã Ea Tul	450	450		
9	Xã Ea Kiết	450	450		
10	Xã Ea Mdroh	450	450		
11	Xã Ea Drăng	500	500		
12	Xã Ea Hiao	500	500		
13	Xã Ea Khăl	500	500		
14	Xã Ea H'leo	500	500		
15	Xã Ea Wy	500	500		
16	Xã Ea Knốp	700	700		
17	Xã Ea Păl	700	700		
18	Xã Ea Ô	700	700		
19	Xã Cư Yang	700	700		
20	Xã Ea Súp	1,000	1,000		
21	Xã Ea Bung	500	500		
22	Xã Ea Rók	800	800		

23	Xã Ia Rvê	500	500		
24	Xã Ia Lốp	500		500	
25	Xã Krông Ana	935	935		
26	Xã Dur Kmăl	260	260		
27	Xã Ea Na	805	805		
28	Xã Hoà Sơn	650		650	
29	Xã Krông Bông	700	700		
30	Xã Dang Kang	700	700		
31	Xã Cư Pui	750	750		
32	Xã Yang Mao	750	750		
33	Xã Pong Drang	450	450		
34	Xã Cư Pong	650	650		
35	Xã Krông Búk	500	500		
36	Xã Krông Năng	500	500		
37	Xã Dliêya	950	950		
38	Xã Phú Xuân	650	650		
39	Xã Tam Giang	500	500		
40	Xã Krông Pắc	400	400		
41	Xã Ea Knuéc	400	400		
42	Xã Tân Tiến	800	800		
43	Xã Ea Phê	600	600		
44	Xã Ea Kly	400	400		
45	Xã Liên Sơn Lắc	850	850		
46	Xã Đăk Liêng	850	850		
47	Xã Đăk Phơi	500		500	
48	Xã Krông Nô	300	300		
49	Xã Nam Ka	600	600		
50	Xã M'Drăk	600	600		
51	Xã Ea Riêng	700	700		
52	Xã Cư M'ta	600	600		
53	Xã Cư Prao	580		580	
54	Xã Krông Ấ	600	600		
55	Xã Ea Trang	500	500		
2	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng	4,635	4,635	-	
1	Phường Buôn Ma Thuột	60	60		
2	Phường Tân Lập	50	50		
3	Phường Tân An	50	50		
4	Phường Thành Nhất	50	50		
5	Phường Ea Kao	50	50		
6	Xã Hòa Phú	50	50		
7	Xã Ea Nuôl	255	255		

8	Xã Ea Wer	200	200		
9	Xã Buôn Đôn	200	200		
10	Xã Ea Ktur	52	52		
11	Xã Ea Ning	39	39		
12	Xã Dray Bhang	39	39		
13	Xã Quảng Phú	45	45		
14	Xã Cư Mgar	20	20		
15	Xã Ea Tul	40	40		
16	Xã Ea Kiệt	20	20		
17	Xã Cuôr Đăng	30	30		
18	Xã Ea Mdroh	45	45		
19	Xã Ea Súp	190	190		
20	Xã Ea Bung	120	120		
21	Xã Ea Rók	200	200		
22	Xã Ia Rvê	70	70		
23	Xã Ia Lóp	70	70		
24	Xã Krông Ana	200	200		
25	Xã Dur Kmăl	60	60		
26	Xã Ea Na	170	170		
27	Xã Hoà Sơn	180	180		
28	Xã Krông Bông	150	150		
29	Xã Dang Kang	180	180		
30	Xã Cư Pui	195	195		
31	Xã Yang Mao	195	195		
32	Xã Krông Pắc	110	110		
33	Xã Ea Knuéc	100	100		
34	Xã Tân Tiến	110	110		
35	Xã Ea Phê	110	110		
36	Xã Ea Kly	80	80		
37	Xã Vụ Bôn	120	120		
38	Xã Liên Sơn Lắc	90	90		
39	Xã Đăk Liêng	90	90		
40	Xã Đăk Phoi	60	60		
41	Xã Krông Nô	40	40		
42	Xã Nam Ka	70	70		
43	Xã M'Drăk	60	60		
44	Xã Ea Riêng	70	70		
45	Xã Cư M'ta	60	60		
46	Xã Cư Prao	60	60		
47	Xã Krông Á	70	70		
48	Xã Ea Trang	60	60		

IV	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	21,990	21,990		
1	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	14,940	14,940		
1.1	Sở Giáo dục và Đào tạo	3,500	3,500		
1.2	Các trường cao đẳng công lập, trường trung cấp công lập trên địa bàn tỉnh	8,000	8,000		
	Trường cao đẳng Đắk Lắk	5,100	5,100		
	Trường cao đẳng y tế Đắk Lắk	2,475	2,475		
	Sở Giáo dục và Đào tạo (Trường Trung cấp Đắk Lắk)	425	425		
1.3	Hoạt động hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, người lao động có thu nhập thấp	3,440	3,440	-	
1	Xã Ea Nuôi	130	130		
2	Xã Ea Wer	120	120		
3	Xã Buôn Đôn	120	120		
4	Xã Ea Ktur	100	100		
5	Xã Ea Ning	110	110		
6	Xã Dray Bhang	100	100		
7	Xã Cư Mgar	150	150		
8	Xã Ea Tul	150	150		
9	Xã Ea Knốp	100	100		
10	Xã Ea Păl	100	100		
11	Xã Ea Ô	100	100		
12	Xã Cư Yang	100	100		
13	Xã Ea Súp	110	110		
14	Xã Ea Bung	80	80		
15	Xã Ea Rók	110	110		
16	Xã Ia Rvê	70	70		
17	Xã Ia Lóp	70	70		
18	Xã Krông Ana	100	100		
19	Xã Dur Kmăl	100	100		
20	Xã Ea Na	130	130		

21	Xã Hoà Sơn	80	80		
22	Xã Krông Bông	80	80		
23	Xã Dang Kang	80	80		
24	Xã Cư Pui	80	80		
25	Xã Yang Mao	80	80		
26	Xã Krông Pắc	35	35		
27	Xã Ea Knuéc	30	30		
28	Xã Tân Tiến	35	35		
29	Xã Ea Phê	35	35		
30	Xã Ea Kly	30	30		
31	Xã Vụ Bồn	35	35		
32	Xã Liên Sơn Lắc	70	70		
33	Xã Đăk Liêng	60	60		
34	Xã Đăk Phoi	50	50		
35	Xã Krông Nô	30	30		
36	Xã Nam Ka	40	40		
37	Xã M'Drăk	75	75		
38	Xã Ea Riêng	80	80		
39	Xã Cư M'ta	75	75		
40	Xã Cư Pao	75	75		
41	Xã Krông Á	75	75		
42	Xã Ea Trang	60	60		
2	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	450	450		
2.1	Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh				
	Sở Nội vụ				
2.2	Các xã, phường	450	450	-	
1	Xã Ea Súp	22	22		
2	Xã Ea Bung	12	12		
3	Xã Ea Rók	22	22		
4	Xã Ia Rvê	12	12		
5	Xã Ia Lốp	12	12		
6	Xã M'Drăk	65	65		
7	Xã Ea Riêng	70	70		
8	Xã Cư M'ta	65	65		
9	Xã Cư Pao	60	60		
10	Xã Krông Á	60	60		

11	Xã Ea Trang	50	50		
3	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	6,600	6,600		
3.1	Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	1,800	1,800		
	Sở Nội vụ	1,800	1,800		
3.2	Các xã, phường	4,800	4,800	-	
1	Phường Buôn Ma Thuột	220	220		
2	Phường Tân Lập	30	30		
3	Phường Tân An	60	60		
4	Phường Thành Nhất	70	70		
5	Phường Ea Kao	70	70		
6	Xã Hòa Phú	50	50		
7	Phường Buôn Hồ	80	80		
8	Phường Cư Bao	60	60		
9	Xã Ea Drông	60	60		
10	Xã Ea Nuôi	50	50		
11	Xã Ea Wer	50	50		
12	Xã Buôn Đôn	50	50		
13	Xã Ea Ktur	30	30		
14	Xã Ea Ning	40	40		
15	Xã Dray Bhang	30	30		
16	Xã Quảng Phú	55	55		
17	Xã Cư Mgar	30	30		
18	Xã Ea Tul	50	50		
19	Xã Ea Kiết	25	25		
20	Xã Cuôr Đăng	40	40		
21	Xã Ea Mdroh	50	50		
22	Xã Ea Kar	30	30		
23	Xã Ea Knốp	70	70		
24	Xã Ea Păl	70	70		
25	Xã Ea Ô	70	70		
26	Xã Cư Yang	70	70		
27	Xã Ea Súp	70	70		
28	Xã Ea Bung	60	60		
29	Xã Ea Rôk	70	70		
30	Xã Ia Rvê	50	50		
31	Xã Ia Lốp	50	50		
32	Xã Krông Ana	70	70		
33	Xã Dur Kmăl	60	60		
34	Xã Ea Na	70	70		
35	Xã Hoà Sơn	100	100		

36	Xã Krông Bông	80	80		
37	Xã Dang Kang	100	100		
38	Xã Cư Pui	160	160		
39	Xã Yang Mao	160	160		
40	Xã Pong Drang	100	100		
41	Xã Cư Pong	130	130		
42	Xã Krông Búk	100	100		
43	Xã Krông Năng	130	130		
44	Xã Dliêya	180	180		
45	Xã Phú Xuân	130	130		
46	Xã Tam Giang	130	130		
47	Xã Krông Pắc	60	60		
48	Xã Ea Knuéc	80	80		
49	Xã Tân Tiến	120	120		
50	Xã Ea Phê	110	110		
51	Xã Ea Kly	60	60		
52	Xã Vụ Bồn	110	110		
53	Xã Liên Sơn Lắc	110	110		
54	Xã Đăk Liêng	110	110		
55	Xã Đăk Phoi	80	80		
56	Xã Krông Nô	40	40		
57	Xã Nam Ka	60	60		
58	Xã M'Drăk	60	60		
59	Xã Ea Riêng	60	60		
60	Xã Cư M'ta	60	60		
61	Xã Cư Prao	60	60		
62	Xã Krông Á	60	60		
63	Xã Ea Trang	50	50		
V	Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	37,750	30,200	7,550	
1	Xã Ea Súp	7,050	5,640	1,410	
2	Xã Ea Bung	4,700	3,760	940	
3	Xã Ea Rók	7,025	5,620	1,405	
4	Xã Ia Rvê	2,625	2,100	525	
5	Xã Ia Lốp	2,650	2,120	530	
6	Xã M'Drăk	1,875	1,500	375	
7	Xã Ea Riêng	2,975	2,380	595	
8	Xã Cư M'ta	2,125	1,700	425	
9	Xã Cư Prao	2,475	1,980	495	
10	Xã Krông Á	2,750	2,200	550	

11	Xã Ea Trang	1,500	1,200	300	
VI	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	9,085	9,085	-	
1	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	6,080	6,080	-	
1.1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1,600	1,600		
1.2	Các xã, phường	4,480	4,480	-	
1	Phường Buôn Ma Thuột	25	25		
2	Phường Tân Lập	25	25		
3	Phường Tân An	25	25		
4	Phường Thành Nhất	25	25		
5	Phường Ea Kao	25	25		
6	Xã Hòa Phú	25	25		
7	Xã Ea Nuôl	125	125		
8	Xã Ea Wer	125	125		
9	Xã Buôn Đôn	50	50		
10	Xã Ea Ktur	50	50		
11	Xã Ea Ning	50	50		
12	Xã Dray Bhang	50	50		
13	Xã Quảng Phú	25	25		
14	Xã Cư Mgar	10	10		
15	Xã Ea Tul	20	20		
16	Xã Ea Kiết	10	10		
17	Xã Cuôr Đăng	15	15		
18	Xã Ea Mdroh	20	20		
19	Xã Ea Kar	100	100		
20	Xã Ea Knốp	100	100		
21	Xã Ea Păl	100	100		
22	Xã Ea Ô	100	100		
23	Xã Cư Yang	100	100		
24	Xã Ea Súp	80	80		
25	Xã Ea Bung	80	80		
26	Xã Ea Rôk	100	100		
27	Xã Ia Rvê	70	70		
28	Xã Ia Lốp	70	70		
29	Xã Krông Ana	40	40		
30	Xã Dur Kmăl	30	30		
31	Xã Ea Na	30	30		
32	Xã Hoà Sơn	100	100		
33	Xã Krông Bông	100	100		
34	Xã Dang Kang	100	100		

35	Xã Cư Pui	100	100		
36	Xã Yang Mao	100	100		
37	Xã Pong Drang	120	120		
38	Xã Cư Pong	140	140		
39	Xã Krông Búk	120	120		
40	Xã Krông Năng	150	150		
41	Xã Dliêya	200	200		
42	Xã Phú Xuân	100	100		
43	Xã Tam Giang	100	100		
44	Xã Krông Pắc	70	70		
45	Xã Ea Knuéc	70	70		
46	Xã Tân Tiến	70	70		
47	Xã Ea Phê	70	70		
48	Xã Ea Kly	50	50		
49	Xã Vụ Bồn	70	70		
50	Xã Liên Sơn Lắc	90	90		
51	Xã Đăk Liêng	90	90		
52	Xã Đăk Phoi	50	50		
53	Xã Krông Nô	30	30		
54	Xã Nam Ka	40	40		
55	Xã M'Drăk	120	120		
56	Xã Ea Riêng	130	130		
57	Xã Cư M'ta	110	110		
58	Xã Cư Pao	100	100		
59	Xã Krông Á	100	100		
60	Xã Ea Trang	90	90		
2	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	3,005	3,005		
2.1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	500	500		
2.2	Các xã, phường	2,505	2,505		
1	Xã Ea Nuôl	75	75		
2	Xã Ea Wer	75	75		
3	Xã Buôn Đôn	50	50		
4	Xã Ea Ktur	80	80		
5	Xã Ea Ning	60	60		
6	Xã Dray Bhang	60	60		
7	Xã Quảng Phú	45	45		
8	Xã Cư Mgar	20	20		
9	Xã Ea Tul	40	40		
10	Xã Ea Kiết	20	20		

11	Xã Cuôr Đăng	30	30		
12	Xã Ea Mdroh	45	45		
13	Xã Ea Kar	30	30		
14	Xã Ea Knốp	30	30		
15	Xã Ea Păl	30	30		
16	Xã Ea Ô	30	30		
17	Xã Cư Yang	30	30		
18	Xã Ea Súp	50	50		
19	Xã Ea Bung	40	40		
20	Xã Ea Rók	50	50		
21	Xã Ia Rvê	30	30		
22	Xã Ia Lốp	30	30		
23	Xã Krông Ana	70	70		
24	Xã Dur Kmăl	60	60		
25	Xã Ea Na	70	70		
26	Xã Hoà Sơn	50	50		
27	Xã Krông Bông	50	50		
28	Xã Dang Kang	50	50		
29	Xã Cư Pui	65	65		
30	Xã Yang Mao	65	65		
31	Xã Pong Drang	65	65		
32	Xã Cư Pong	70	70		
33	Xã Krông Búk	65	65		
34	Xã Krông Năng	50	50		
35	Xã Dliêya	100	100		
36	Xã Tam Giang	50	50		
37	Xã Krông Pắc	45	45		
38	Xã Ea Knuéc	40	40		
39	Xã Tân Tiến	50	50		
40	Xã Ea Phê	45	45		
41	Xã Ea Kly	30	30		
42	Xã Vụ Bồn	50	50		
43	Xã Liên Sơn Lắc	60	60		
44	Xã Đăk Liêng	60	60		
45	Xã Đăk Phoi	45	45		
46	Xã Krông Nô	20	20		
47	Xã Nam Ka	30	30		
48	Xã M'Drăk	30	30		
49	Xã Ea Riêng	40	40		
50	Xã Cư M'ta	30	30		
51	Xã Cư Prao	30	30		
52	Xã Krông Á	40	40		

53	Xã Ea Trang	30	30		
VII	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	9,175	9,175		
1	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	5,050	5,050		
1.1	Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	350	350		
	Sở Nông nghiệp và Môi trường	200	200		
	Sở Giáo dục và Đào tạo	50	50		
	Sở Y tế	100	100		
1.2	Các xã, phường	4,700	4,700	-	
1	Phường Buôn Ma Thuột	100	100		
2	Phường Tân Lập	60	60		
3	Phường Tân An	60	60		
4	Phường Thành Nhất	60	60		
5	Phường Ea Kao	60	60		
6	Xã Hòa Phú	60	60		
7	Phường Buôn Hồ	80	80		
8	Phường Cư Bao	60	60		
9	Xã Ea Drông	60	60		
10	Xã Ea Nuôi	20	20		
11	Xã Ea Wer	20	20		
12	Xã Buôn Đôn	10	10		
13	Xã Ea Ktur	40	40		
14	Xã Ea Ning	40	40		
15	Xã Dray Bhang	40	40		
16	Xã Quảng Phú	45	45		
17	Xã Cư Mgar	20	20		
18	Xã Ea Tul	40	40		
19	Xã Ea Kiết	20	20		
20	Xã Cuôr Đăng	30	30		
21	Xã Ea Mdroh	45	45		
22	Xã Ea Kar	80	80		
23	Xã Ea Knốp	100	100		
24	Xã Ea Păl	100	100		
25	Xã Ea Ô	100	100		
26	Xã Cư Yang	100	100		
27	Xã Ea Súp	160	160		
28	Xã Ea Bung	80	80		

29	Xã Ea Rôk	160	160		
30	Xã Ia Rvê	50	50		
31	Xã Ia Lóp	50	50		
32	Xã Krông Ana	50	50		
33	Xã Dur Kmăl	50	50		
34	Xã Ea Na	50	50		
35	Xã Hoà Sơn	100	100		
36	Xã Krông Bông	100	100		
37	Xã Dang Kang	100	100		
38	Xã Cư Pui	110	110		
39	Xã Yang Mao	110	110		
40	Xã Pong Drang	100	100		
41	Xã Cư Pong	150	150		
42	Xã Krông Búk	100	100		
43	Xã Krông Năng	100	100		
44	Xã Dliêya	200	200		
45	Xã Phú Xuân	50	50		
46	Xã Tam Giang	50	50		
47	Xã Krông Pắc	70	70		
48	Xã Ea Knuéc	60	60		
49	Xã Tân Tiến	70	70		
50	Xã Ea Phê	70	70		
51	Xã Ea Kly	60	60		
52	Xã Vụ Bôn	70	70		
53	Xã Liên Sơn Lắc	130	130		
54	Xã Đắc Liêng	130	130		
55	Xã Đắc Phoi	100	100		
56	Xã Krông Nô	50	50		
57	Xã Nam Ka	70	70		
58	Xã M'Drăk	80	80		
59	Xã Ea Riêng	80	80		
60	Xã Cư M'ta	80	80		
61	Xã Cư Prao	80	80		
62	Xã Krông Á	70	70		
63	Xã Ea Trang	60	60		
2	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	4,125	4,125		
2.1	Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	650	650		
	Sở Nông nghiệp và Môi trường	300	300		
	Sở Nội vụ	50	50		

	Sở Giáo dục và Đào tạo	50	50		
	Sở Y tế	50	50		
	Sở Xây dựng	50	50		
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	150	150		
2.2	Các xã, phường	3,475	3,475	-	
1	Phường Buôn Ma Thuật	40	40		
2	Phường Tân Lập	30	30		
3	Phường Tân An	30	30		
4	Phường Thành Nhất	30	30		
5	Phường Ea Kao	30	30		
6	Xã Hòa Phú	30	30		
7	Phường Buôn Hồ	20	20		
8	Phường Cư Bao	40	40		
9	Xã Ea Drông	40	40		
10	Xã Ea Nuôi	100	100		
11	Xã Ea Wer	100	100		
12	Xã Buôn Đôn	70	70		
13	Xã Ea Ktur	40	40		
14	Xã Ea Ning	30	30		
15	Xã Dray Bhang	30	30		
16	Xã Quảng Phú	70	70		
17	Xã Cư Mgar	30	30		
18	Xã Ea Tul	60	60		
19	Xã Ea Kiết	30	30		
20	Xã Cuôr Đăng	50	50		
21	Xã Ea Mdroh	60	60		
22	Xã Ea Drăng	50	50		
23	Xã Ea Hiao	50	50		
24	Xã Ea Khăl	85	85		
25	Xã Ea H'leo	50	50		
26	Xã Ea Wy	50	50		
27	Xã Ea Kar	15	15		
28	Xã Ea Knốp	15	15		
29	Xã Ea Păl	10	10		
30	Xã Ea Ô	10	10		
31	Xã Cư Yang	10	10		
32	Xã Ea Súp	105	105		
33	Xã Ea Bung	60	60		
34	Xã Ea Rôk	95	95		
35	Xã Ia Rvê	40	40		

36	Xã Ia Lốp	40	40		
37	Xã Krông Ana	105	105		
38	Xã Dur Kmăl	40	40		
39	Xã Ea Na	95	95		
40	Xã Hoà Sơn	65	65		
41	Xã Krông Bông	65	65		
42	Xã Dang Kang	65	65		
43	Xã Cư Pui	65	65		
44	Xã Yang Mao	70	70		
45	Xã Pong Drang	70	70		
46	Xã Cư Pong	85	85		
47	Xã Krông Búk	70	70		
48	Xã Krông Năng	75	75		
49	Xã Dliêya	75	75		
50	Xã Phú Xuân	75	75		
51	Xã Tam Giang	75	75		
52	Xã Krông Pắc	16	16		
53	Xã Ea Knuéc	16	16		
54	Xã Tân Tiến	17	17		
55	Xã Ea Phê	17	17		
56	Xã Ea Kly	14	14		
57	Xã Vụ Bồn	20	20		
58	Xã Liên Sơn Lắc	90	90		
59	Xã Đăk Liêng	90	90		
60	Xã Đăk Phoi	60	60		
61	Xã Krông Nô	30	30		
62	Xã Nam Ka	40	40		
63	Xã M'Drăk	55	55		
64	Xã Ea Riêng	60	60		
65	Xã Cư M'ta	60	60		
66	Xã Cư Pao	55	55		
67	Xã Krông Á	55	55		
68	Xã Ea Trang	40	40		
B	Kinh phí còn lại	10,840	10,840		chuyển trả ngân sách Trung ương

(Kèm theo Nghị quyết số: 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đvt: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ lục Va
CHI TIẾT BỔ SUNG DỰ TOÁN CHO CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM
2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Dvt: triệu đồng

TT	Nội dung, thành phần của Chương trình	Tổng kinh phí phân bổ	Trong đó		Ghi chú
			Từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung	Từ nguồn ngân sách tỉnh đối ứng	
	Tổng số	41,478	40,929	549	
I	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	14,500	14,500	-	
1	Nội dung 09: Tăng cường hỗ trợ cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	14,500	14,500	-	
	Sở Khoa học và Công nghệ	14,500	14,500		
II	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	6,505	6,505	-	
1	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị	5,715	5,715	-	
	Sở Nông nghiệp và Môi trường	500	500		
	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	5,215	5,215		
2	Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	90	90	-	
	Sở Nông nghiệp và Môi trường	90	90		
3	Nội dung 08: Thực hiện hiệu quả chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững, bao trùm và đa giá trị	700	700	-	
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	700	700		
III	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe của người dân nông thôn	670	670	-	
1	Nội dung 01: Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn	670	670	-	
	Sở Giáo dục và Đào tạo	670	670		

IV	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn	11,080	11,080	-	
1	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng	11,080	11,080	-	
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	11,080	11,080		
	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	1,000	500	500	
V	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	1,000	500	500	
	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	1,000	500	500	
V	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới	1,459	1,410	49	
1	Nội dung 01: Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ, công chức xã theo quy định, đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới	1,269	1,220	49	
	Sở Nội vụ	1,269	1,220	49	
2	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021 - 2025	70	70	-	
	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	70	70		
3	Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn	120	120	-	
	Sở Tư pháp	120	120		
VI	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	1,395	1,395	-	

2	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng”	415	415	-	
	Hội Nông dân tỉnh	415	415		
3	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025”	430	430	-	
	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	430	430		
4	Nội dung 05: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình việt nam; thực hiện cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”	550	550	-	
	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	550	550		
VII	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	2,470	2,470	-	
1	Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn; triển khai hiệu quả chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	2,470	2,470	-	
	Công an tỉnh	2,470	2,470		
VIII	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	2,399	2,399	-	
1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	2,399	2,399	-	
	Sở Nông nghiệp và Môi trường	310	310		
	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	979	979		
	Báo và Phát thanh truyền hình Đắk Lắk	760	760		
	Chi cục Thống kê tỉnh	200	200		
	Văn phòng UBND tỉnh (Công thông tin điện tử tỉnh)	150	150		

Phụ lục Vb

CHI TIẾT BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO CÁC XÃ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung, thành phần của Chương trình	Tổng kinh phí phân bổ	Trong đó		Ghi chú
			Từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung	Từ nguồn ngân sách tỉnh đối ứng	
	Tổng số	52,120	5,870	46,250	
I	Nội dung thành phần số 1: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch	12,200	1,600	10,600	
1	Xã Buôn Đôn	200	200		
2	Xã Cư M'ta	200	200		
3	Xã Cư Pong	200	200		
4	Xã Cư Prao	200	200		
5	Xã Cư Pui	200	200		
6	Xã Cư Yang	200	200		
7	Xã Dang Kang	200	200		
8	Xã Dray Bhang	200	200		
9	Xã Cư M'gar	200		200	
10	Xã Cuôr Đăng	200		200	
11	Xã Dur Kmal	200		200	
12	Xã Đắk Liêng	200		200	
13	Xã Đắk Phoi	200		200	
14	Xã Đliê Ya	200		200	
15	Xã Ea Bung	200		200	
16	Xã Ea Drăng	200		200	
17	Xã Ea Drông	200		200	
18	Xã Ea H'leo	200		200	
19	Xã Ea Hiao	200		200	
20	Xã Ea Kar	200		200	
21	Xã Ea Kiệt	200		200	
22	Xã Ea Kly	200		200	
23	Xã Ea Knốp	200		200	
24	Xã Ea Knuêc	200		200	
25	Xã Ea Ktur	200		200	

26	Xã Ea Khăl	200		200	
27	Xã Ea M'Drôh	200		200	
28	Xã Ea Na	200		200	
29	Xã Ea Ning	200		200	
30	Xã Ea Nuôl	200		200	
31	Xã Ea Ô	200		200	
32	Xã Ea Păl	200		200	
33	Xã Ea Phê	200		200	
34	Xã Ea Riêng	200		200	
35	Xã Ea Rôk	200		200	
36	Xã Ea Súp	200		200	
37	Xã Ea Tul	200		200	
38	Xã Ea Trang	200		200	
39	Xã Ea Wer	200		200	
40	Xã Ea Wy	200		200	
41	Xã Hòa Phú	200		200	
42	Xã Hòa Sơn	200		200	
43	Xã Ia Lốp	200		200	
44	Xã Ia Rvê	200		200	
45	Xã Krông Á	200		200	
46	Xã Krông Ana	200		200	
47	Xã Krông Bông	200		200	
48	Xã Krông Búk	200		200	
49	Xã Krông Năng	200		200	
50	Xã Krông Nô	200		200	
51	Xã Krông Pắc	200		200	
52	Xã Liên Sơn Lắc	200		200	
53	Xã M'Drăk	200		200	
54	Xã Nam Ka	200		200	
55	Xã Pong Drang	200		200	
56	Xã Phú Xuân	200		200	
57	Xã Quảng Phú	200		200	
58	Xã Tam Giang	200		200	
59	Xã Tân Tiến	200		200	

60	Xã Vụ Bồn	200		200	
61	Xã Yang Mao	200		200	
II	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	4,270	4,270	-	
II.1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	4,270	4,270	-	
1	Xã Buôn Đôn	70	70		
2	Xã Cư M'ta	70	70		
3	Xã Cư Pong	70	70		
4	Xã Cư Prao	70	70		
5	Xã Cư Pui	70	70		
6	Xã Cư Yang	70	70		
7	Xã Dang Kang	70	70		
8	Xã Dray Bhang	70	70		
9	Xã Cư M'gar	70	70		
10	Xã Cuôr Đăng	70	70		
11	Xã Dur Kmăl	70	70		
12	Xã Đăk Liêng	70	70		
13	Xã Đăk Phoi	70	70		
14	Xã Đliê Ya	70	70		
15	Xã Ea Bung	70	70		
16	Xã Ea Drăng	70	70		
17	Xã Ea Drông	70	70		
18	Xã Ea H'leo	70	70		
19	Xã Ea Hiao	70	70		
20	Xã Ea Kar	70	70		
21	Xã Ea Kiết	70	70		
22	Xã Ea Kly	70	70		
23	Xã Ea Knốp	70	70		
24	Xã Ea Knuêc	70	70		
25	Xã Ea Ktur	70	70		
26	Xã Ea Khăl	70	70		
27	Xã Ea M'Drôh	70	70		
28	Xã Ea Na	70	70		
29	Xã Ea Ning	70	70		
30	Xã Ea Nuôl	70	70		
31	Xã Ea Ô	70	70		
32	Xã Ea Păl	70	70		

33	Xã Ea Phê	70	70		
34	Xã Ea Riêng	70	70		
35	Xã Ea Rók	70	70		
36	Xã Ea Súp	70	70		
37	Xã Ea Tul	70	70		
38	Xã Ea Trang	70	70		
39	Xã Ea Wer	70	70		
40	Xã Ea Wy	70	70		
41	Xã Hòa Phú	70	70		
42	Xã Hòa Sơn	70	70		
43	Xã Ia Lóp	70	70		
44	Xã Ia Rvê	70	70		
45	Xã Krông Ấ	70	70		
46	Xã Krông Ana	70	70		
47	Xã Krông Bông	70	70		
48	Xã Krông Búk	70	70		
49	Xã Krông Năng	70	70		
50	Xã Krông Nô	70	70		
51	Xã Krông Pắc	70	70		
52	Xã Liên Sơn Lắc	70	70		
53	Xã M'Drăk	70	70		
54	Xã Nam Ka	70	70		
55	Xã Pong Drang	70	70		
56	Xã Phú Xuân	70	70		
57	Xã Quảng Phú	70	70		
58	Xã Tam Giang	70	70		
59	Xã Tân Tiến	70	70		
60	Xã Vụ Bồn	70	70		
61	Xã Yang Mao	70	70		
III	Mục "Duy tu, bảo dưỡng và vận hành các công trình sau đầu tư sau khi đã hoàn thành đưa vào sử dụng"	35,650	-	35,650	
1	Xã Cuôr Đăng	1,600		1,600	
2	Xã Cư M'gar	500		500	
3	Xã Dang Kang	1,750		1,750	
4	Xã Dray Bhang	500		500	
5	Xã Đăk Liêng	500		500	
6	Xã Đăk Phoi	500		500	
7	Xã Ea Bung	500		500	
8	Xã Ea Drăng	1,600		1,600	
9	Xã Ea Drông	2,600		2,600	
10	Xã Ea Hiao	1,000		1,000	
11	Xã Ea Kar	1,800		1,800	
12	Xã Ea Kly	2,300		2,300	
13	Xã Ea Knốp	400		400	
14	Xã Ea Ktur	900		900	

15	Xã Ea Khăl	500		500	
16	Xã Ea M'Drôh	800		800	
17	Xã Ea Ning	1,600		1,600	
18	Xã Ea Nuôl	1,200		1,200	
19	Xã Ea Ô	1,300		1,300	
20	Xã Ea Phê	900		900	
21	Xã Ea Rôk	1,900		1,900	
22	Xã Ea Tul	700		700	
23	Xã Ea Wer	500		500	
24	Xã Ea Wy	1,000		1,000	
25	Xã Hòa Sơn	800		800	
26	Xã Krông Ana	1,200		1,200	
27	Xã Krông Búk	2,700		2,700	
28	Xã Krông Pắc	600		600	
29	Xã Liên Sơn Lắc	500		500	
30	Xã Pong Drang	500		500	
31	Xã Phú Xuân	400		400	
32	Xã Quảng Phú	1,300		1,300	
33	Xã Tam Giang	800		800	

Phụ lục VI

CHI TIẾT BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO CÁC XÃ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN NĂM 2024 SANG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung, thành phần của Chương trình	Tổng kinh phí phân bổ	Trong đó		Ghi chú
			Từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung	Từ nguồn ngân sách tỉnh đối ứng	
	Tổng số	23,000	-	23,000	
I	Mục "Duy tu, bảo dưỡng và vận hành các công trình sau đầu tư sau khi đã hoàn thành đưa vào sử dụng"	23,000	-	23,000	
1	Xã Cuôr Đăng	400		400	
2	Xã Cư M'gar	400		400	
3	Xã Dang Kang	400		400	
4	Xã Dliê Ya	400		400	
5	Xã Dray Bhang	2,100		2,100	
6	Xã Đắk Phoi	500		500	
7	Xã Ea Drăng	1,300		1,300	
8	Xã Ea Drông	2,400		2,400	
9	Xã Ea H'leo	800		800	
10	Xã Ea Kar	2,000		2,000	
11	Xã Ea Ktur	400		400	
12	Xã Ea Khăl	400		400	
13	Xã Ea M'Droh	400		400	
14	Xã Ea Ning	900		900	
15	Xã Ea Nuôl	2,100		2,100	
16	Xã Ea Phê	800		800	
17	Xã Ea Rốk	500		500	
18	Xã Ea Súp	800		800	
19	Xã Ea Tul	400		400	
20	Xã Ea Wy	400		400	
21	Xã Hòa Sơn	400		400	
22	Xã Krông Ana	1,700		1,700	
23	Xã Krông Búk	1,100		1,100	
24	Xã Krông Năng	800		800	
25	Xã Krông Pắc	400		400	
26	Xã Pong Drang	800		800	